

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG BÒ SỮA MỘC CHÂU
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)
Ông Nghiêm Văn Thắng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)
Ông Phạm Hải Nam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)
Ông Phan Minh Tiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)
Ông Trần Công Chiến	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)
Bà Trần Thị Cúc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hải Nam	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2020)
Ông Trần Công Chiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2020)
Ông Phạm Tuyên	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2020)
Ông Trần Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông Nguyễn Sỹ Quang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 02 năm 2020)
Ông Trần Xuân Thao	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2020)
Ông Lê Huy Bích	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2020)
	Giám đốc tài chính (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.015.355.597.708	837.871.392.678
I.	Tiền	110	4	21.420.141.119	73.739.743.106
1.	Tiền	111		21.420.141.119	73.739.743.106
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	674.692.120.000	419.337.475.500
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		674.692.120.000	419.337.475.500
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177.285.367.949	71.291.779.591
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	134.453.312.090	22.473.369.424
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.956.530.189	8.841.426.088
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	22.720.498.078	29.320.336.327
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	15.155.027.592	10.656.647.752
IV.	Hàng tồn kho	140	10	139.212.383.781	260.534.525.592
1.	Hàng tồn kho	141		140.146.566.146	260.534.525.592
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(934.182.365)	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.745.584.859	12.967.868.889
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.745.584.859	12.307.635.504
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	660.233.385
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196.587.237.205	234.342.864.834
I.	Tài sản cố định	220		158.701.697.105	193.608.450.900
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	156.875.469.708	191.035.223.503
	- Nguyên giá	222		830.147.022.094	841.192.599.403
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(673.271.552.386)	(650.157.375.900)
2.	Tài sản cố định vô hình	227		1.826.227.397	2.573.227.397
	- Nguyên giá	228		2.988.000.000	2.988.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.161.772.603)	(414.772.603)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240		30.824.857.533	33.274.624.556
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		30.824.857.533	33.274.624.556
III.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	83.719.600	75.585.600
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		83.719.600	75.585.600
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		6.976.962.967	7.384.203.778
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.976.962.967	7.384.203.778
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.211.942.834.913	1.072.214.257.512
	(270=100+200)				

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		286.906.132.733	345.474.233.711
I. Nợ ngắn hạn	310		284.068.732.733	342.561.033.711
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	83.157.028.888	58.653.315.988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	773.026.443	26.267.178.426
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	60.664.107.998	4.540.520.629
4. Phải trả người lao động	314		7.699.100.584	25.291.258.947
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	48.839.903.718	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	66.903.163.912	189.567.202.347
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	61.564.050	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	15.970.837.140	38.241.557.374
II. Nợ dài hạn	330		2.837.400.000	2.913.200.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	2.837.400.000	2.913.200.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		925.036.702.180	726.740.023.801
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	925.036.702.180	726.740.023.801
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		668.000.000.000	668.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		668.000.000.000	668.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.567.557.454	16.694.222.888
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			219.469.144.726	42.045.800.913
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		42.045.800.913	4.629.129.253
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		177.423.343.813	37.416.671.660
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.211.942.834.913	1.072.214.257.512

Hằng

Đỗ Thị Thu Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tú

Nguyễn Anh Tú
Quyền kế toán trưởng



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG BÒ SỮA MỘC CHÂU

Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu
Tỉnh Sơn La, Việt Nam

MẪU SỐ B 02A-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2020	Quý 3/2019	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	779.528.774.106	682.500.153.742	2.148.522.740.716	1.953.968.696.756
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	4.713.999.102	977.554.365	6.804.957.869	2.665.412.860
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		774.814.775.004	681.522.599.377	2.141.717.782.847	1.951.303.283.896
4. Giá vốn hàng bán	11	24	506.444.797.006	549.286.581.182	1.478.248.891.684	1.594.028.588.003
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		268.369.977.998	132.236.018.195	663.468.891.163	357.274.695.893
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	11.057.372.793	11.271.058.719	29.023.882.066	33.561.805.363
7. Chi phí tài chính	22		-	-	12.381	68.219.178
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	68.219.178
8. Chi phí bán hàng	25	27	163.090.744.639	82.811.981.800	444.898.392.194	232.080.492.497
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	5.928.996.711	5.227.654.009	17.958.899.573	15.368.589.096
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		110.407.609.441	55.467.441.105	229.635.469.081	143.319.200.485
11. Thu nhập khác	31	28	450.202.680	1.937.754.800	1.317.277.363	2.947.750.984
12. Chi phí khác	32	29	2.030.226.838	3.899.054.490	4.872.975.166	8.827.583.514
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(1.580.024.158)	(1.961.299.690)	(3.555.697.803)	(5.879.832.530)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		108.827.585.283	53.506.141.415	226.079.771.278	137.439.367.955
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	6.378.509.324	5.376.727.725	17.346.425.615	13.822.277.546
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		102.449.075.959	48.129.413.690	208.733.345.663	123.617.090.409
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.457	684	2.969	1.758



Đỗ Thị Thu Hằng
Người lập biểu



Nguyễn Anh Tú
Quyền kế toán trưởng



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	226.079.771.278	137.439.367.955
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	39.017.741.814	51.080.782.815
Các khoản dự phòng	03	61.564.050	-
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12.381	(21.046.733)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(21.561.635.597)	(24.934.106.711)
Chi phí lãi vay	06	-	68.219.178
Các khoản điều chỉnh khác	07	(5.511.637.498)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	238.085.816.428	163.633.216.504
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(100.217.976.838)	5.610.981.379
Giảm hàng tồn kho	10	123.771.908.834	99.869.950.277
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	99.913.599.049	(49.397.272.275)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	9.969.291.456	(5.810.004.586)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(68.219.178)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.355.479.749)	(6.204.067.838)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32.707.387.518)	(15.785.605.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	330.459.771.662	191.848.978.554
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.764.879.613)	(44.170.616.839)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.276.602.544	1.773.801.500
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(609.152.120.000)	(260.183.621.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	353.797.475.500	171.451.587.113
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.134.000)	(14.100.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.339.858.301	13.827.030.034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(248.511.197.268)	(117.315.919.192)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	26.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(26.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(134.268.164.000)	(55.709.402.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(134.268.164.000)	(55.709.402.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(52.319.589.606)	18.823.657.362
Tiền đầu kỳ	60	73.739.743.106	23.150.102.405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(12.381)	21.046.733
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	21.420.141.119	41.994.806.500



Đỗ Thị Thu Hằng
Người lập biểu



Nguyễn Anh Tú
Quyền kế toán trưởng



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5500154060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 28 tháng 2 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 827 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.003 người).

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò.

Hoạt động chính của Công ty là:

1. Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
2. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Chế biến thức ăn gia súc;
3. Trồng cây chè;
4. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi.
5. Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ. Chi tiết: Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
6. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: (Trừ bán buôn phải có chứng chỉ hành nghề).
 - Bán buôn thuốc thú y.
 - Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc.
7. Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất phân vi sinh;
8. Dịch vụ lưu trữ ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ;
9. Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn sữa các sản phẩm từ sữa thịt, thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi;
10. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
11. Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò. Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa, bò thịt; Chọn lọc, nhân giống và phát triển đàn bò sữa quốc gia; Sản xuất và cung ứng giống bò
12. Kinh doanh, xuất nhập khẩu con giống, vật tư, nguyên liệu, thức ăn chăn nuôi, thiết bị và phụ tùng máy móc, hương liệu, các sản phẩm từ sữa, bao bì phục vụ chăn nuôi và chế biến. Kinh doanh cân điện tử.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Số 29, Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Bán và giới thiệu sản phẩm sữa

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả tiền từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi) tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, Công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoài các máy móc và thiết bị được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần với thời gian sử dụng hữu ích sau điều chỉnh là 2,8 năm, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 33
Máy móc, thiết bị	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Các tài sản khác	03 - 08
Súc vật làm việc cho sản phẩm	04 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí thuê đất, các chi phí quảng cáo, chi phí phục vụ bán hàng và các chi phí trả trước khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí thuê đất và quảng cáo thể hiện số tiền thuê đất và thuê biển quảng cáo đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí phục vụ bán hàng và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cơ sở số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Trước năm 2014, Công ty được hưởng ưu đãi theo địa bàn, cụ thể là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ. Từ năm 2014, Công ty chuyển sang áp dụng ưu đãi theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 thay thế Nghị định số 124/2008/NĐ-CP cho thời gian còn lại. Theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10% tính trên toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c khoản 2 điều 19 Nghị định này trong 7 năm còn lại kể từ năm 2014; Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của các thu nhập nêu trên trong 4 năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2005) và được miễn 50% trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2009). Theo quy định của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, Công ty chỉ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động còn lại chịu thuế suất 20%, không phụ thuộc vào địa bàn phát sinh. Công ty có ngành nghề kinh doanh chính là chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (thuộc ngành công nghiệp chế biến), nguồn nguyên liệu sữa tươi sống (nông sản) cung cấp cho hoạt động chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa do Công ty trực tiếp chăn nuôi và thu mua từ các hộ chăn nuôi bò sữa. Đồng thời, thu nhập từ hoạt động chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa của Công ty phát sinh tại địa bàn huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, là địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Điểm 5, Phụ lục II-Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ. Trường hợp thu nhập của sản phẩm, hàng hóa chế biến từ nông sản của công ty đáp ứng đồng thời các điều kiện: Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm (giá thành sản xuất hàng hóa, sản phẩm) từ 30% trở lên; và Sản phẩm hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Thì được ưu đãi thuế (bao gồm ưu đãi về thuế suất, miễn giảm thuế) theo quy định của Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính tại khoản 1, điều 6.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI TIỀN

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	60.951.443	479.720.284
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.359.189.676	73.260.022.822
	<u>21.420.141.119</u>	<u>73.739.743.106</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	674.692.120.000	674.692.120.000	419.337.475.500	419.337.475.500
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	623.230.494.000	623.230.494.000	371.337.475.500	371.337.475.500
- Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (ii)	51.461.626.000	51.461.626.000	48.000.000.000	48.000.000.000
b. Góp vốn vào đơn vị khác	83.719.600	83.719.600	75.585.600	75.585.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Mộc Châu (iii)	83.719.600	83.719.600	75.585.600	75.585.600

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc là 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5% đến 7,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 7,0% đến 7,7%/năm).

(ii) Bao gồm khoản tiền gửi tương ứng với Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi có kỳ hạn gốc là 12 tháng, được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3% đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 7,5% đến 7,7%/năm).

(iii) Bao gồm 7.866 cổ phần đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.052 cổ phần).

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ TMTM Vincommerce	4.406.860.852	5.052.137.460
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	-	2.978.354.500
Các khách hàng khác	130.046.451.238	14.442.877.464
	<u>134.453.312.090</u>	<u>22.473.369.424</u>

Trong đó: Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)

Công ty áp dụng hình thức bảo lãnh thanh toán để quản lý số dư phải thu của từng nhà phân phối.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	2.517.634.269	-
Công ty TNHH Kế hoạch A	1.761.713.525	-
Công ty Border Valley Trading	-	2.893.924.460
Công ty Cổ phần Thương mại Thiện Nhân	-	2.472.270.000
Công ty Cổ phần DMSPRO	-	1.765.198.182
Công ty Tophay Agri-industries Inc.	-	1.621.617.944
Các nhà cung cấp khác	677.182.395	88.415.502
	<u>4.956.530.189</u>	<u>8.841.426.088</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>30/09/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi (i)	22.720.498.078	29.320.336.327
	<u>22.720.498.078</u>	<u>29.320.336.327</u>

(i) Bao gồm các khoản đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi để đầu tư chăn nuôi với kỳ hạn gốc 10 tháng, lợi nhuận đầu tư ứng vốn là 0.75%/tháng.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.855.081.425	10.234.277.606
Phải thu khác	1.299.946.167	422.370.146
	<u>15.155.027.592</u>	<u>10.656.647.752</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2020</u> VND		<u>01/01/2020</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	99.245.231.969	(822.016.554)	121.891.687.224	-
Công cụ, dụng cụ	4.888.530.031	(112.165.811)	5.897.552.643	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.359.002.223	-	-	-
Thành phẩm	21.653.801.923	-	132.745.285.725	-
	-	-	-	-
	<u>140.146.566.146</u>	<u>(934.182.365)</u>	<u>260.534.525.592</u>	<u>-</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.266.207.868	3.321.301.006
Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	731.991.038	-
Chi phí quảng cáo, phục vụ bán hàng	-	6.838.774.422
Phí DMS phục vụ bán hàng	-	1.144.365.117
Chi phí thuê cửa hàng	-	451.016.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	747.385.953	552.178.292
	<u>2.745.584.859</u>	<u>12.307.635.504</u>
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.521.401.929	6.823.239.850
Chi phí trả trước dài hạn khác	455.561.038	560.963.928
	<u>6.976.962.967</u>	<u>7.384.203.778</u>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Súc vật làm việc, cho sản phẩm	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	176.931.325.658	527.552.171.732	679.170.936	58.833.921.972	72.582.657.391	4.613.351.714	841.192.599.403
Mua mới	59.750.000	-	169.000.000	-	-	-	228.750.000
Bê tơ chuyển thành bò vắt sữa	-	-	-	-	14.536.129.613	-	14.536.129.613
Thanh lý, nhượng bán	(118.217.100)	-	-	(537.221.182)	(14.159.692.931)	-	(14.815.131.213)
Giảm khác	(6.834.814.390)	(4.160.511.319)	-	-	-	-	(10.995.325.709)
Số dư cuối kỳ	170.038.044.168	523.391.660.413	848.170.936	58.296.700.790	72.959.094.073	4.613.351.714	830.147.022.094
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	102.812.245.098	458.940.633.010	382.528.632	44.688.298.953	38.741.437.197	4.592.233.010	650.157.375.900
Trích khấu hao trong kỳ	11.393.598.335	15.162.005.955	68.716.850	3.876.421.314	7.748.880.656	21.118.704	38.270.741.814
Thanh lý, nhượng bán	(118.217.100)	-	-	(156.732.792)	(9.369.977.938)	-	(9.644.927.830)
Giảm khác	(1.351.126.179)	(4.160.511.319)	-	-	-	-	(5.511.637.498)
Số dư cuối kỳ	112.736.500.154	469.942.127.646	451.245.482	48.407.987.475	37.120.339.915	4.613.351.714	673.271.552.386
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu kỳ	74.119.080.560	68.611.538.722	296.642.304	14.145.623.019	33.841.220.194	21.118.704	191.035.223.503
Tại ngày cuối kỳ	57.301.544.014	53.449.532.767	396.925.454	9.888.713.315	35.838.754.158	-	156.875.469.708

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 463.025.123.474 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 461.095.752.783 VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp /thu trong kỳ	Số đã thực nộp /thu trong kỳ	30/09/2020
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	660.233.385	660.233.385	-	-
	660.233.385	660.233.385	-	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.698.213.692	101.404.399.598	58.224.146.106	44.878.467.184
Thuế xuất nhập khẩu	-	37.608.637	37.608.637	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.842.306.937	17.346.425.615	8.355.479.749	11.833.252.803
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.468.450.661	6.468.450.661	-
Thuế tài nguyên	-	139.313.022	139.313.022	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.953.790.436	1.402.425	3.952.388.011
Các loại thuế khác	-	16.500.000	16.500.000	-
	4.540.520.629	129.366.487.969	73.242.900.600	60.664.107.998

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Phải trả hộ chăn nuôi tiền mua sữa	31.274.185.350	31.274.185.350	46.036.985.538	46.036.985.538
Công ty CP nông nghiệp AGRO	8.565.212.640	8.565.212.640	-	-
Phải trả đối tượng khác	43.317.630.898	43.317.630.898	12.616.330.450	12.616.330.450
	83.157.028.888	83.157.028.888	58.653.315.988	58.653.315.988
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	1.503.713.711	1.503.713.711	157.068.103	157.068.103

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Tây bắc	-	1.206.790.378
Công ty TNHH MTV Hộ Nhâm	-	1.055.253.296
Công ty TNHH Kinh doanh TM Thuận Hưng	-	953.980.979
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Đức Thắng	-	926.705.776
Công ty TNHH một thành viên Thế Trường	177.995.297	160.409.326
Công ty TNHH TM Trường Hăng	128.288.264	-
Các khách hàng khác	466.742.882	21.964.038.671
	773.026.443	26.267.178.426

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả các NCC	3.010.500.159	-
Chi phí phải trả - khuyến mại NPP(i)	44.188.389.815	-
Chi phí lương Thị trường	1.641.013.744	-
	<u>48.839.903.718</u>	<u>-</u>

(i) Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại thể hiện chi phí phải trả cho các nhà phân phối theo các chương trình khuyến mại Công ty đang áp dụng.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	-	134.268.164.000
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (i)	55.186.724.302	51.455.745.308
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.436.790.257	1.065.265.678
Kinh phí công đoàn	2.248.767.322	1.468.526.618
Chi phí bổ sung giá sữa	7.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.030.882.031	1.309.500.743
	<u>66.903.163.912</u>	<u>189.567.202.347</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.837.400.000	2.913.200.000
	<u>2.837.400.000</u>	<u>2.913.200.000</u>

(i) Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được thành lập dựa trên sự đóng góp của các hộ chăn nuôi tương ứng số lượng bò chăn nuôi và số lượng sữa thực tế bán cho Công ty. Quỹ này sẽ chi trả cũng như hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi khi có bò bị chết và bò thải, hoặc giá sữa biến động trên thị trường theo quy chế của Quỹ. Theo quy chế của Quỹ, lãi tiền gửi và lãi cho vay khi sử dụng Quỹ cho các mục đích đầu tư hoặc cho vay sẽ được ghi nhận tăng Quỹ.

Thay đổi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trong kỳ như sau:

	<u>30/09/2020</u>	<u>30/09/2019</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	51.455.745.308	49.955.168.694
Thu quỹ trong kỳ	22.279.332.016	21.691.498.455
Chi quỹ trong kỳ	(22.226.180.119)	(10.725.116.666)
Lãi phát sinh từ tiền gửi tiết kiệm	3.677.827.097	-
Số dư cuối kỳ	<u>55.186.724.302</u>	<u>60.921.550.483</u>

18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCĐ/GBS/2020 ngày 16 tháng 02 năm 2020 thông qua kế hoạch hoạt động năm 2020, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế. Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ trên cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	61.564.050	-
	61.564.050	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2019	568.460.460.000	82.532.150.302	116.859.541.951	767.852.152.253
Tăng vốn trong kỳ	99.539.540.000	(82.532.150.302)	(17.007.389.698)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	123.617.090.280	123.617.090.280
Trích lập các quỹ	-	12.361.709.041	(12.361.709.041)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, PL	-	-	(6.180.854.520)	(6.180.854.520)
Trả cổ tức	-	-	(28.423.023.000)	(28.423.023.000)
Số dư 30/09/2019	668.000.000.000	12.361.709.041	176.503.655.972	856.865.365.013
Số dư 01/01/2020	668.000.000.000	16.694.222.888	42.045.800.913	726.740.023.801
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	208.733.345.663	208.733.345.663
Trích lập các quỹ (i)	-	20.873.334.566	(20.873.334.566)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, PL	-	-	(10.436.667.284)	(10.436.667.284)
Trả cổ tức	-	-	-	-
Số dư 30/09/2020	668.000.000.000	37.567.557.454	219.469.144.726	925.036.702.180

(i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10%, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCĐ/GBS/2020 ngày 16 tháng 02 năm 2020.

Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.800.000	66.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>66.800.000</i>	<i>66.800.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.800.000	66.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>66.800.000</i>	<i>66.800.000</i>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 ngày 28 tháng 2 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 668.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 668.000.000.000 VND).
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	340.681.640.000	51%	340.681.640.000	340.681.640.000
Các cổ đông khác	327.318.360.000	49%	327.318.360.000	327.318.360.000
	668.000.000.000	100%	668.000.000.000	668.000.000.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	3.963.658.063	3.963.658.063
Trên 1 năm đến 5 năm	15.830.717.452	15.836.696.152
Trên 5 năm	96.711.923.360	100.669.602.723

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tiền thuê đất tại Tiểu khu 70, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 105 m², mục đích làm đất thương mại dịch vụ để xây dựng trạm bơm nước và các công trình phụ trợ khác. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 01 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế;
- Tiền thuê đất tại Tiểu khu Xưởng Sữa, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 12.078 m², mục đích làm đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp để xây dựng Nhà máy chế biến sữa thanh trùng và các công trình phụ trợ khác. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 01 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế;
- Tiền thuê đất tại Tiểu khu Vườn Đào, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 79 m², mục đích làm đất thương mại dịch vụ để xây dựng trạm bơm nước của Công ty. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 01 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế;
- Tiền thuê đất tại Tiểu khu Bệnh viện II, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 3.503 m², mục đích làm đất thương mại dịch vụ để xây dựng trung tâm thương mại và các công trình phụ trợ khác. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 01 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế;
- Tiền thuê đất tại Tiểu khu 40, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 1.037 m², mục đích làm đất thương mại dịch vụ để xây dựng cửa hàng giới thiệu sản phẩm và các công trình phụ trợ khác. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 01 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế;
- Tiền thuê đất tại Tiểu khu Khí tượng, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 25.358 m² và diện tích 21.499 m², mục đích làm đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp để xây dựng Nhà máy chế biến sữa UHT, Nhà máy chế biến thức ăn và các công trình phụ trợ khác. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 01 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế;
- Tiền thuê đất tại Tiểu khu cấp 3, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 10.614 m², mục đích làm đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp để xây dựng Nhà máy chế biến thức ăn gia súc, nhà kho, sân phơi và các công trình phụ trợ khác. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 01 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế;

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tài sản thuê ngoài

- Tiền thuê đất tại Tiểu khu Cơ quan, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 14.457 m², mục đích làm đất thương mại dịch vụ để xây dựng trụ sở làm việc và các công trình phụ trợ khác. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 01 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế;

- Tiền thuê đất tại Xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La với diện tích 868.355 m², mục đích làm đất nông nghiệp. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 10 năm đến ngày 10 tháng 12 năm 2025, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế;

- Tiền thuê đất tại Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 9.532.148 m², mục đích làm đất nông nghiệp. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 10 năm đến ngày 10 tháng 12 năm 2025, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế;

- Tiền thuê đất tại phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội với diện tích 69 m², mục đích để xây dựng công trình với giá thuê 5.978.700 đồng/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 20 năm đến ngày 30 tháng 11 năm 2021, tiền thuê đất có thể được thay đổi khi có quyết định thay đổi khung giá đất trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Ngoại tệ các loại

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Đô la Mỹ (USA)	328,71	55.295,16
Đồng tiền chung châu Âu (EURO)	304,85	304,85

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh sữa bò. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 23 và số 24.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào trọng yếu ngoài lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>9 tháng năm 2020</u>	<u>9 tháng năm 2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu sản phẩm sữa	1.894.349.404.669	1.692.400.763.869
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi	224.061.930.960	230.990.318.520
Doanh thu bán vật tư chăn nuôi	27.448.340.930	28.259.383.189
Doanh thu bán bò, bê và doanh thu khác	2.663.064.157	2.318.231.178
	<u>2.148.522.740.716</u>	<u>1.953.968.696.756</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	2.416.986.945	2.665.412.860
Hàng bán bị trả lại	4.387.970.924	-
	<u>6.804.957.869</u>	<u>2.665.412.860</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>9 tháng năm 2020</u>	<u>9 tháng năm 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn sản phẩm sữa	1.247.546.298.793	1.353.776.407.253
Giá vốn thức ăn chăn nuôi	202.224.149.821	213.005.469.688
Giá vốn vật tư chăn nuôi	25.269.533.521	25.898.747.213
Giá vốn bò, bê và khác	2.274.727.184	1.347.963.849
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	934.182.365	-
	<u>1.478.248.891.684</u>	<u>1.594.028.588.003</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>9 tháng năm 2020</u>	<u>9 tháng năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.212.249.614.373	1.393.466.700.242
Chi phí nhân công	97.632.495.212	95.546.516.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.942.030.266	49.697.110.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.625.245.121	59.979.919.520
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	369.791.079.197	152.337.205.336
Chi phí bằng tiền khác	64.686.150.280	21.451.391.703
	<u>1.841.926.614.449</u>	<u>1.772.478.843.155</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>9 tháng năm 2020</u>	<u>9 tháng năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.838.238.141	26.707.908.355
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	5.177.509.925	6.827.338.275
Khác	8.134.000	26.558.733
	<u>29.023.882.066</u>	<u>33.561.805.363</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>9 tháng năm 2020</u>	<u>9 tháng năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	10.752.058.836	7.356.481.300
Chi phí vật liệu, công cụ	1.651.618.143	1.245.089.099
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.003.516.873	1.188.066.361
Thuế, phí và lệ phí	672.975.064	2.160.618.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.766.529	610.873.462
Chi phí khác bằng tiền	2.492.400.078	2.807.460.216
Chi phí dự phòng trợ cấp thất nghiệp	61.564.050	-
	<u>17.958.899.573</u>	<u>15.368.589.096</u>
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	24.857.190.745	27.419.834.358
Chi phí vật liệu bao bì	942.226.400	1.667.967.657
Chi phí đồ dùng	20.929.036.260	22.941.044.131
Chi phí khấu hao TSCĐ	411.601.322	447.190.680
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo	369.791.079.197	152.337.205.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.497.662.632	21.982.643.878
Chi phí khác bằng tiền	5.469.595.638	5.284.606.457
	<u>444.898.392.194</u>	<u>232.080.492.497</u>

28. THU NHẬP KHÁC

	<u>9 tháng năm 2020</u> VND	<u>9 tháng năm 2019</u> VND
Thu tiền phạt, tiền bồi thường sản phẩm, vật tư	860.816.800	2.088.082.580
Thu hỗ trợ, ủng hộ	-	708.120.000
Thu nhập khác	456.460.563	151.548.404
	<u>1.317.277.363</u>	<u>2.947.750.984</u>

29. CHI PHÍ KHÁC

	<u>9 tháng năm 2020</u> VND	<u>9 tháng năm 2019</u> VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.910.463.839	4.546.650.170
Vật tư hỏng, hủy, thí nghiệm	1.111.209.961	1.854.900.959
Chi phí vắc xin tiêm phòng bò các hộ dân	474.985.199	1.734.924.983
Chi phí khác	376.316.167	691.107.402
	<u>4.872.975.166</u>	<u>8.827.583.514</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>9 tháng năm 2020</u> VND	<u>9 tháng năm 2019</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	17.346.425.615	13.822.277.546
	<u>17.346.425.615</u>	<u>13.822.277.546</u>

	<u>9 tháng năm 2020</u> VND	<u>9 tháng năm 2019</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	226.079.771.278	137.439.367.955
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	618.271.667	783.407.500
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(8.134.000)	-
<i>Trừ: Thu nhập được miễn thuế (i)</i>	(139.957.780.869)	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	86.732.128.076	138.222.775.455
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	86.732.128.076	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	-	138.222.775.455
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	<u>17.346.425.615</u>	<u>13.822.277.546</u>

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>9 tháng năm 2020</u> VND	<u>9 tháng năm 2019</u> VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	208.733.345.663	123.617.090.409
Các khoản điều chỉnh:		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	(10.436.667.284)	(6.180.854.520)
- <i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</i>	(10.436.667.284)	(6.180.854.520)
	66.800.000	66.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.969</u>	<u>1.758</u>

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Tiên Sơn	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ tối cao

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	9 tháng năm 2020 VND	9 tháng năm 2019 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Tiên Sơn	164.899.943.205	-
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	11.011.051.250	10.115.550.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.008.000.000	-
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	511.617.114	447.500.000
CN Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam-Trang trại bò sữa Thanh Hóa	320.813.909	-
CN Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam-Trang trại bò sữa Như Thanh	70.309.000	-
CN Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam- Trang trại bò sữa Bình Định	159.981.531	-
CN Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam- Trang trại bò sữa Hà Tĩnh	41.002.273	-
CN Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam- Trang trại bò sữa Nghệ An	40.736.442	-
Công ty cổ phần sữa Việt Nam - Nhà máy sữa Tiên Sơn	1.046.200.320	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	5.988.143.070	3.033.727.215

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Tiên Sơn	2.924.046.300	-
Phải trả cổ tức		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	85.170.410.000
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.024.460.000	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	-	-
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	213.361.441	157.068.103
CN Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam- Trang trại bò sữa Bình Định	175.979.684	-
CN Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam- Trang trại bò sữa Hà Tĩnh	45.102.500	-
CN Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam- Trang trại bò sữa Nghệ An	44.810.086	-

Đỗ Thị Thu Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tú
Quyền kế toán trưởng



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2020